

# BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và cải táng mồ mả phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Bình Thanh

Hạng mục: Khu tái định cư Bình Long

Địa điểm: xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

(Danh sách thông báo thu hồi đất đợt 2)

| STT | Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2025 |                 |            |                |           |             | Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|---------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                           | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐDC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐDC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |         |
|     |                                                |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |         |
| 1   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 912        | 15,0           | 15,0      | HNK         | 12                                  | 373                 | 912        | 15,0                           | BHK         |                     |         |
| 2   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 913        | 133,0          | 133,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 913        | 133,0                          | BHK         |                     |         |
| 3   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 914        | 59,0           | 59,0      | HNK         | 12                                  | 373                 | 914        | 59,0                           | BHK         |                     |         |
| 4   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 915        | 199,0          | 199,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 915        | 199,0                          | BHK         |                     |         |
| 5   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 916        | 128,0          | 128,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 916        | 128,0                          | BHK         |                     |         |
| 6   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 921        | 243,0          | 243,0     | CLN         | 12                                  | 373                 | 921        | 243,0                          | CLN         |                     |         |
| 7   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 923        | 182,0          | 182,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 923        | 182,0                          | BHK         |                     |         |
| 8   | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 924        | 70,0           | 70,0      | BCS         | 12                                  | 373                 | 924        | 70,0                           | BCS         |                     |         |
| 9   | Hộ ông Nguyễn Thông                            | 1               | 925        | 137,0          | 137,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 925        | 137,0                          | BHK         |                     |         |
| 10  | Hộ ông Đặng Văn Vương                          | 1               | 980        | 484,0          | 198,2     | LUK         | 12                                  | 373                 | 980        | 484,0                          | LUK         |                     |         |
| 11  | Hộ ông Đặng Văn Vương                          | 1               | 981        | 502,0          | 273,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 981        | 502,0                          | LUK         |                     |         |
| 12  | Hộ ông Nguyễn Thông                            | 1               | 982        | 451,0          | 363,1     | LUK         | 12                                  | 373                 | 982        | 451,0                          | LUK         |                     |         |
| 13  | Hộ ông Nguyễn Thông                            | 1               | 983        | 246,0          | 246,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 983        | 246,0                          | BHK         |                     |         |
| 14  | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 984        | 330,0          | 330,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 984        | 330,0                          | BHK         |                     |         |
| 15  | Hộ ông Nguyễn Đăng Thạnh                       | 1               | 994        | 503,0          | 503,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 994        | 503,0                          | BHK         |                     |         |
| 16  | Hộ ông Nguyễn Thông                            | 1               | 995        | 254,0          | 254,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 995        | 254,0                          | BHK         |                     |         |
| 17  | Hộ ông Trần Văn Lý                             | 1               | 996        | 489,0          | 483,9     | LUK         | 12                                  | 373                 | 996        | 489,0                          | LUK         |                     |         |
| 18  | Hộ ông Phạm Nhung                              | 1               | 1056       | 538,0          | 538,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1056       | 538,0                          | LUK         |                     |         |
| 19  | Hộ ông Đặng Văn Đồng                           | 1               | 1059       | 305,0          | 305,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1059       | 305,0                          | LUK         |                     |         |
| 20  | Hộ ông Đặng Hạnh                               | 1               | 1062       | 228,0          | 228,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 1062       | 228,0                          | BHK         |                     |         |
| 21  | Hộ bà Hồng Thị Thu Nghĩa                       | 1               | 1066       | 295,0          | 295,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 1066       | 295,0                          | BHK         |                     |         |
| 22  | Hộ ông Nguyễn Thích                            | 1               | 1067       | 877,0          | 875,7     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1067       | 877,0                          | LUK         |                     |         |





| STT | Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2025 |                 |            |                |           |             | Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|---------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                           | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐDC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐDC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |         |
|     |                                                |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |         |
| 23  | Hộ bà Nguyễn Thị Búp                           | 1               | 1136       | 816,0          | 801,5     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1136       | 816,0                          | LUK         |                     |         |
| 24  | Hộ ông Đặng Minh                               | 1               | 1137       | 287,0          | 287,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1137       | 287,0                          | LUK         |                     |         |
| 25  | Hộ ông Hồ Thân                                 | 1               | 1138       | 505,0          | 505,0     | BCS         | 12                                  | 373                 | 1138       | 505,0                          | BCS         |                     |         |
| 26  | Hộ ông Đặng Minh                               | 1               | 1139       | 508,0          | 508,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1139       | 508,0                          | LUK         |                     |         |
| 27  | Hộ ông Nguyễn Thích                            | 1               | 1140       | 521,0          | 521,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1140       | 521,0                          | LUK         |                     |         |
| 28  | Hộ ông Trần Lại                                | 1               | 1219       | 605,0          | 605,0     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1219       | 605,0                          | LUK         |                     |         |
| 29  | Hộ ông Hồ Thân                                 | 1               | 1221       | 337,0          | 337,0     | BCS         | 12                                  | 373                 | 1221       | 337,0                          | BCS         |                     |         |
| 30  | Hộ ông Đặng Hạnh                               | 1               | 1222       | 350,0          | 350,0     | HNK         | 12                                  | 373                 | 1222       | 350,0                          | BHK         |                     |         |
| 31  | Hộ ông Hồ Văn Phụng                            | 1               | 1223       | 554,0          | 487,7     | LUK         | 12                                  | 373                 | 1223       | 554,0                          | LUK         |                     |         |
| 32  | Hộ ông Đặng Văn Đồng                           | 1               | 1226       | 574,0          | 69,8      | LUK         | 12                                  | 373                 | 1226       | 574,0                          | LUK         |                     |         |
| 33  | Hộ ông Đặng Hạnh                               | 1               | 1311       | 348,0          | 306,5     | HNK         | 12                                  | 373                 | 1311       | 348,0                          | BHK         |                     |         |
| 34  | Hộ ông Trần Đức                                | 1               | 1313       | 460,0          | 419,1     | HNK         | 12                                  | 373                 | 1313       | 460,0                          | BHK         |                     |         |
| 35  | Hộ ông Nguyễn Đặng Thanh                       | 1               | 1315       | 253,0          | 235,3     | HNK         | 12                                  | 373                 | 1315       | 253,0                          | BHK         |                     |         |
| 36  | Hộ bà Nguyễn Thị Thu                           | 1               | 503        | 337,0          | 102,1     | LUC         | 13                                  | 374                 | 503        | 337,0                          | LUC         |                     |         |
| 37  | Hộ ông Nguyễn Thanh Quang                      | 1               | 568        | 830,0          | 830,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 568        | 830,0                          | LUC         |                     |         |
| 38  | Hộ ông Nguyễn Thanh Quang                      | 1               | 569        | 340,0          | 319,3     | LUC         | 13                                  | 374                 | 569        | 340,0                          | LUC         |                     |         |
| 39  | Hộ ông Đỗ Ngọc Ân                              | 1               | 570        | 1.037,0        | 15,6      | LUC         | 13                                  | 374                 | 570        | 1.037,0                        | LUC         |                     |         |
| 40  | Hộ bà Nguyễn Thảo                              | 1               | 576        | 660,0          | 397,5     | LUC         | 13                                  | 374                 | 576        | 660,0                          | LUC         |                     |         |
| 41  | Hộ ông Phạm Ngọc Dũng                          | 1               | 577        | 495,0          | 444,1     | LUC         | 13                                  | 374                 | 577        | 495,0                          | LUC         |                     |         |
| 42  | Hộ ông Lý Thanh Hùng                           | 1               | 578        | 697,0          | 697,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 578        | 697,0                          | LUC         |                     |         |
| 43  | Hộ ông Nguyễn Phong Tâm                        | 1               | 580        | 316,0          | 316,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 580        | 316,0                          | LUC         |                     |         |
| 44  | Hộ ông Phạm Ngọc Dũng                          | 1               | 635        | 808,0          | 808,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 635        | 808,0                          | LUC         |                     |         |
| 45  | Hộ bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt                    | 1               | 637        | 386,0          | 386,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 637        | 386,0                          | LUC         |                     |         |
| 46  | Hộ ông Trần Trung                              | 1               | 638        | 490,0          | 490,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 638        | 490,0                          | LUC         |                     |         |
| 47  | Hộ ông Phạm Ngọc Lê                            | 1               | 639        | 462,0          | 154,4     | LUC         | 13                                  | 374                 | 639        | 462,0                          | LUC         |                     |         |
| 48  | Hộ ông Phạm Ngọc Lai                           | 1               | 641        | 635,0          | 1,1       | LUC         | 13                                  | 374                 | 641        | 635,0                          | LUC         |                     |         |
| 49  | Hộ ông Phạm Ngọc Thiện                         | 1               | 645        | 563,0          | 563,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 645        | 563,0                          | LUC         |                     |         |
| 50  | Hộ ông Phạm Ngọc Thành                         | 1               | 646        | 720,0          | 720,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 646        | 720,0                          | LUC         |                     |         |
| 51  | Hộ ông Phạm Ngọc Sơn                           | 1               | 647        | 378,0          | 378,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 647        | 378,0                          | LUC         |                     |         |
| 52  | Hộ ông Trần Trung                              | 1               | 698        | 360,0          | 360,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 698        | 360,0                          | LUC         |                     |         |



| STT | Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chính lý năm 2025 |                 |            |                |           |             | Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|---------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                           | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐĐC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐĐC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |         |
|     |                                                |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |         |
| 53  | Hộ bà Đặng Thị Thu                             | 1               | 699        | 569,0          | 569,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 699        | 569,0                          | LUC         |                     |         |
| 54  | Hộ ông Phạm Ngọc Thiện                         | 1               | 700        | 499,0          | 499,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 700        | 499,0                          | LUC         |                     |         |
| 55  | Hộ bà Nguyễn Thị Thu                           | 1               | 705        | 896,0          | 896,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 705        | 896,0                          | LUC         |                     |         |
| 56  | Hộ ông Phạm Ngọc Tê                            | 1               | 709        | 933,0          | 933,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 709        | 933,0                          | LUC         |                     |         |
| 57  | Hộ ông Đỗ Minh Tâm                             | 1               | 712        | 407,0          | 407,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 712        | 407,0                          | LUC         |                     |         |
| 58  | Hộ ông Nguyễn Phong Tâm                        | 1               | 713        | 674,0          | 674,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 713        | 674,0                          | LUC         |                     |         |
| 59  | Hộ ông Nguyễn Phong Tâm                        | 1               | 714        | 146,0          | 127,6     | MNC         | 13                                  | 374                 | 714        | 146,0                          | MNC         |                     |         |
| 60  | Hộ ông Nguyễn Phong Tâm                        | 1               | 715        | 149,0          | 149,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 715        | 149,0                          | LUC         |                     |         |
| 61  | Hộ ông Nguyễn Phong Tâm                        | 1               | 751        | 29,0           | 29,0      | LUC         | 13                                  | 374                 | 751        | 29,0                           | LUC         |                     |         |
| 62  | Hộ ông Phạm Xu                                 | 1               | 753        | 602,0          | 602,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 753        | 602,0                          | LUC         |                     |         |
| 63  | Hộ ông Phạm Ngọc Tê                            | 1               | 756        | 241,0          | 241,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 756        | 241,0                          | LUC         |                     |         |
| 64  | Hộ ông Nguyễn Nhân                             | 1               | 758        | 514,0          | 514,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 758        | 514,0                          | LUC         |                     |         |
| 65  | Hộ ông Phạm Ngọc Linh                          | 1               | 760        | 471,0          | 471,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 760        | 471,0                          | LUC         |                     |         |
| 66  | Hộ ông Đỗ Văn Tính                             | 1               | 761        | 516,0          | 516,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 761        | 516,0                          | LUC         |                     |         |
| 67  | Hộ ông Phạm Ngọc Xá                            | 1               | 767        | 664,0          | 664,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 767        | 664,0                          | LUC         |                     |         |
| 68  | Hộ ông Nguyễn Ngọc Bằng                        | 1               | 769        | 486,0          | 477,9     | LUC         | 13                                  | 374                 | 769        | 486,0                          | LUC         |                     |         |
| 69  | Hộ bà Nguyễn Thị Túy                           | 1               | 814        | 562,0          | 562,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 814        | 562,0                          | LUC         |                     |         |
| 70  | Hộ ông Phạm Ngọc Thượng                        | 1               | 815        | 674,0          | 674,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 815        | 674,0                          | LUC         |                     |         |
| 71  | Hộ bà Trần Thị Sương                           | 1               | 816        | 588,0          | 588,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 816        | 588,0                          | LUC         |                     |         |
| 72  | Hộ bà Nguyễn Thị Sang                          | 1               | 821        | 290,0          | 290,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 821        | 290,0                          | LUC         |                     |         |
| 73  | Hộ bà Phạm Thị Xuân                            | 1               | 823        | 316,0          | 316,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 823        | 316,0                          | LUC         |                     |         |
| 74  | Hộ bà Đỗ Thị Phương Yến                        | 1               | 824        | 322,0          | 322,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 824        | 322,0                          | BHK         |                     |         |
| 75  | Hộ ông Phạm Ngọc Thượng                        | 1               | 829        | 528,0          | 528,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 829        | 528,0                          | LUC         |                     |         |
| 76  | Hộ ông Nguyễn Ngọc Bằng                        | 1               | 833        | 211,0          | 211,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 833        | 211,0                          | LUC         |                     |         |
| 77  | Hộ ông Nguyễn Dục                              | 1               | 834        | 183,0          | 183,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 834        | 183,0                          | LUC         |                     |         |
| 78  | Hộ bà Phạm Thị Sa                              | 1               | 835        | 377,0          | 377,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 835        | 377,0                          | LUC         |                     |         |
| 79  | Hộ ông Nguyễn Tấn Hiệp                         | 1               | 891        | 34,0           | 15,5      | BCS         | 13                                  | 374                 | 891        | 34,0                           | BCS         |                     |         |
| 80  | Hộ bà Phạm Thị Thuý                            | 1               | 892        | 67,0           | 60,7      | HNK         | 13                                  | 374                 | 892        | 67,0                           | BHK         |                     |         |
| 81  | Hộ ông Nguyễn Dục                              | 1               | 893        | 490,0          | 490,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 893        | 490,0                          | LUC         |                     |         |
| 82  | Hộ bà Phạm Thị Năm                             | 1               | 896        | 478,0          | 478,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 896        | 478,0                          | LUC         |                     |         |



| STT | Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2025           |                 |            |                |           |             | Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|---------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                                     | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐDC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐDC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |         |
|     |                                                          |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |         |
| 83  | Hộ bà Trần Thị Trinh                                     | 1               | 903        | 89,0           | 89,0      | HNK         | 13                                  | 374                 | 903        | 89,0                           | BHK         |                     |         |
| 84  | Hộ ông Hà Vĩnh                                           | 1               | 905        | 474,0          | 474,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 905        | 474,0                          | BHK         |                     |         |
| 85  | Hộ ông Nguyễn Thanh Quang                                | 1               | 908        | 455,0          | 455,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 908        | 455,0                          | LUC         |                     |         |
| 86  | Hộ ông Đặng Lọt                                          | 1               | 910        | 448,0          | 448,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 910        | 448,0                          | LUC         |                     |         |
| 87  | Hộ bà Nguyễn Thảo                                        | 1               | 913        | 491,0          | 491,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 913        | 491,0                          | LUC         |                     |         |
| 88  | Hộ ông Đặng Thuân                                        | 1               | 914        | 604,0          | 604,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 914        | 604,0                          | LUC         |                     |         |
| 89  | Hộ ông Lý Thanh Hùng                                     | 1               | 916        | 683,0          | 683,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 916        | 683,0                          | LUC         |                     |         |
| 90  | Hộ bà Phạm Thị Sang                                      | 1               | 918        | 509,0          | 509,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 918        | 509,0                          | LUC         |                     |         |
| 91  | Hộ ông Phạm Ngọc Cẩm                                     | 1               | 964        | 674,0          | 176,1     | LUC         | 13                                  | 374                 | 964        | 674,0                          | LUC         |                     |         |
| 92  | Hộ ông Đỗ Văn Tại (chết), Đỗ Thanh Hùng đại diện kê khai | 1               | 971        | 445,0          | 445,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 971        | 445,0                          | LUC         |                     |         |
| 93  | Hộ bà Trần Thị Trinh                                     | 1               | 976        | 232,0          | 232,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 976        | 232,0                          | BHK         |                     |         |
| 94  | Hộ bà Trần Thị Trinh                                     | 1               | 977        | 360,0          | 360,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 977        | 360,0                          | BHK         |                     |         |
| 95  | Hộ bà Trần Thị Trinh                                     | 1               | 979        | 260,0          | 260,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 979        | 260,0                          | LUC         |                     |         |
| 96  | Hộ ông Phan Văn Thanh                                    | 1               | 982        | 577,0          | 577,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 982        | 577,0                          | LUC         |                     |         |
| 97  | Hộ ông Nguyễn Thanh Quang                                | 1               | 983        | 600,0          | 600,0     | LUK         | 13                                  | 374                 | 983        | 600,0                          | LUK         |                     |         |
| 98  | Hộ ông Đặng Văn Trị                                      | 1               | 986        | 466,0          | 466,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 986        | 466,0                          | LUC         |                     |         |
| 99  | Hộ ông Đặng Lọt                                          | 1               | 987        | 413,0          | 413,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 987        | 413,0                          | LUC         |                     |         |
| 100 | Hộ ông Hà Văn Lâm                                        | 1               | 1052       | 922,0          | 922,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 1052       | 922,0                          | LUC         |                     |         |
| 101 | Hộ ông Phạm Ngọc Linh                                    | 1               | 1066       | 351,0          | 351,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1066       | 351,0                          | BHK         |                     |         |
| 102 | Hộ ông Phạm Ngọc Linh                                    | 1               | 1073       | 358,0          | 358,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 1073       | 358,0                          | LUC         |                     |         |
| 103 | Hộ ông Hà Vĩnh và hộ ông Hà Văn Hoàng                    | 1               | 1074       | 343,0          | 177,9     | LUC         | 13                                  | 374                 | 1074       | 343,0                          | LUC         |                     |         |
| 104 | Hộ ông Phạm Ngọc Thiện                                   | 1               | 1075       | 344,0          | 102,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 1075       | 344,0                          | LUC         |                     |         |
| 105 | Hộ ông Đinh Văn Thành                                    | 1               | 1077       | 721,0          | 63,4      | LUC         | 13                                  | 374                 | 1077       | 721,0                          | LUC         |                     |         |
| 106 | Hộ ông Phạm Ngọc Thới                                    | 1               | 1130       | 779,0          | 428,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 1130       | 779,0                          | LUC         |                     |         |
| 107 | Hộ ông Phạm Ngọc Kha                                     | 1               | 1131       | 363,0          | 201,5     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1131       | 363,0                          | BHK         |                     |         |
| 108 | Hộ ông Phạm Ngọc Lê                                      | 1               | 1132       | 298,0          | 293,4     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1132       | 298,0                          | BHK         |                     |         |
| 109 | Hộ ông Phạm Ngọc Lê                                      | 1               | 1133       | 191,0          | 183,7     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1133       | 191,0                          | BCS         |                     |         |



| STT | Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2025             |                 |            |                |           |             | Tờ BĐDC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú                      |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                                       | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐDC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐDC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |                              |
|     |                                                            |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |                              |
| 110 | Hộ ông Phạm Ngọc Thiện                                     | 1               | 1134       | 168,0          | 168,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1134       | 168,0                          | BHK         |                     |                              |
| 111 | Hộ ông Hà Văn Lâm                                          | 1               | 1136       | 156,0          | 156,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1136       | 156,0                          | BHK         |                     |                              |
| 112 | Hộ bà Nguyễn Thị Cúc                                       | 1               | 1137       | 101,0          | 101,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1137       | 101,0                          | BHK         |                     |                              |
| 113 | Hộ ông Nguyễn Thảo                                         | 1               | 1148       | 304,0          | 91,1      | HNK         | 13                                  | 374                 | 1148       | 304,0                          | BHK         |                     |                              |
| 114 | Hộ ông Phạm Thu                                            | 1               | 1240       | 187,0          | 187,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1240       | 187,0                          | BHK         |                     |                              |
| 115 | Hộ ông Hồ Thân                                             | 1               | 1241       | 225,0          | 225,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1241       | 225,0                          | BCS         |                     |                              |
| 116 | Hộ ông Phạm Thu                                            | 1               | 1244       | 56,0           | 56,0      | HNK         | 13                                  | 374                 | 1244       | 56,0                           | BHK         |                     |                              |
| 117 | Hộ bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt                                | 1               | 1245       | 356,0          | 356,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1245       | 356,0                          | BHK         |                     |                              |
| 118 | Hộ ông Nguyễn Thanh Quang                                  | 1               | 1247       | 385,0          | 292,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1247       | 385,0                          | BHK         |                     |                              |
| 119 | Hộ ông Phạm Thu                                            | 1               | 1330       | 201,0          | 201,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1330       | 201,0                          | BHK         |                     |                              |
| 120 | Hộ ông Phạm Thu                                            | 1               | 1331       | 293,0          | 293,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1331       | 293,0                          | BHK         |                     |                              |
| 121 | Hộ bà Phạm Thị Sang                                        | 1               | 1756       | 383,0          | 379,4     | LUC         | 13                                  | 374                 | 1756       | 383,0                          | LUC         |                     |                              |
| 122 | Hộ ông Nguyễn Văn Nam                                      | 1               | 2035       | 356,0          | 356,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 2035       | 356,0                          | BHK         |                     | Đỗ Thị Kim<br>Tuyệt canh tác |
| 123 | Hộ bà Đặng Thị Kìa                                         | 1               | 2110       | 346,0          | 346,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 2110       | 346,0                          | LUC         |                     |                              |
| 124 | Hộ ông Đặng Thiệp                                          | 1               | 2111       | 459,0          | 459,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 2111       | 459,0                          | LUC         |                     |                              |
| 125 | Hộ ông Nguyễn Tấn Hiệp                                     | 1               | 2211       | 201,0          | 201,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 2211       | 201,0                          | LUC         |                     |                              |
| 126 | Hộ ông Nguyễn Tấn Hiệp                                     | 1               | 2212       | 308,0          | 308,0     | LUC         | 13                                  | 374                 | 2212       | 308,0                          | LUC         |                     |                              |
| 127 | Trung tâm phát triển quỹ đất chi<br>nhánh khu vực Bình Sơn | 1               | 832        | 8.594,0        | 8.594,0   | SKC         | 12                                  | 373                 | 832        | 8.594,0                        | SKC         |                     |                              |
| 128 | UBND xã                                                    | 1               | 833        | 197,0          | 197,0     | NTD         | 12                                  | 373                 | 833        | 197,0                          | NTD         |                     |                              |
| 129 | UBND xã                                                    | 1               | 835        | 96,0           | 96,0      | NTD         | 12                                  | 373                 | 835        | 96,0                           | NTD         |                     |                              |
| 130 | UBND xã                                                    | 1               | 920        | 26,0           | 26,0      | NTD         | 12                                  | 373                 | 920        | 26,0                           | NTD         |                     |                              |
| 131 | UBND xã                                                    | 1               | 985        | 18,0           | 18,0      | NTD         | 12                                  | 373                 | 985        | 18,0                           | NTD         |                     |                              |
| 132 | UBND xã                                                    | 1               | 988        | 336,0          | 336,0     | BCS         | 12                                  | 373                 | 988        | 336,0                          | BCS         |                     |                              |
| 133 | UBND xã                                                    | 1               | 992        | 188,0          | 188,0     | BCS         | 12                                  | 373                 | 992        | 188,0                          | BCS         |                     |                              |
| 134 | UBND xã                                                    | 1               | 1058       | 1.200,0        | 963,5     | DTL         | 12                                  | 373                 |            |                                |             |                     |                              |
| 135 | UBND xã                                                    | 1               | 1060       | 167,0          | 167,0     | BCS         | 12                                  | 373                 | 1060       | 167,0                          | BCS         |                     |                              |
| 136 | UBND xã                                                    | 1               | 1061       | 88,0           | 88,0      | NTD         | 12                                  | 373                 | 1061       | 88,0                           | NTD         |                     |                              |



| STT | Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2025 |                 |            |                |           |             | Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú                      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------|
|     | Chủ quản lý, sử dụng                           | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐĐC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐĐC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |                              |
|     |                                                |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |                              |
| 137 | UBND xã                                        | 1               | 1143       | 106,0          | 21,3      | DTL         | 12                                  | 373                 | 1143       | 106,0                          | DTL         |                     |                              |
| 138 | UBND xã                                        | 1               | 1225       | 162,0          | 100,4     | BCS         | 12                                  | 373                 | 1225       | 270,0                          | BCS         |                     |                              |
| 139 | UBND xã                                        | 1               | 411        | 634,0          | 7,3       | BCS         | 13                                  | 374                 | 411        | 634,0                          | BCS         |                     |                              |
| 140 | UBND xã                                        | 1               | 567        | 19,0           | 19,0      | BCS         | 13                                  | 374                 | 567        | 19,0                           | BCS         |                     |                              |
| 141 | UBND xã                                        | 1               | 648        | 274,0          | 274,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 648        | 274,0                          | BCS         |                     |                              |
| 142 | UBND xã                                        | 1               | 649        | 1.848,0        | 1.724,0   | DTL         | 13                                  | 374                 |            |                                |             |                     |                              |
| 143 | UBND xã                                        | 1               | 701        | 53,0           | 53,0      | BCS         | 13                                  | 374                 | 701        | 53,0                           | BCS         |                     |                              |
| 144 | UBND xã                                        | 1               | 707        | 13,0           | 13,0      | BCS         | 13                                  | 374                 | 707        | 13,0                           | BCS         |                     |                              |
| 145 | UBND xã                                        | 1               | 770        | 1.769,0        | 664,4     | BCS         | 13                                  | 374                 | 770        | 1.769,0                        | BCS         |                     |                              |
| 146 | UBND xã                                        | 1               | 902        | 147,0          | 147,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 902        | 147,0                          | BCS         |                     |                              |
| 147 | UBND xã                                        | 1               | 904        | 4.096,0        | 4.096,0   | NTD         | 13                                  | 374                 | 904        | 4.096,0                        | NTD         |                     |                              |
| 148 | UBND xã                                        | 1               | 975        | 164,0          | 164,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 975        | 164,0                          | BHK         |                     | Đỗ Thị Kim<br>Tuyệt canh tác |
| 149 | UBND xã                                        | 1               | 1051       | 54,0           | 54,0      | BCS         | 13                                  | 374                 | 1051       | 54,0                           | BCS         |                     |                              |
| 150 | UBND xã                                        | 1               | 1062       | 384,0          | 384,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1062       | 384,0                          | BCS         |                     |                              |
| 151 | UBND xã                                        | 1               | 1058       | 416,0          | 416,0     | HNK         | 13                                  | 374                 | 1058       | 416,0                          | BHK         |                     | Đỗ Thị Kim<br>Tuyệt canh tác |
| 152 | UBND xã                                        | 1               | 1065       | 93,0           | 93,0      | BCS         | 13                                  | 374                 | 1065       | 93,0                           | BCS         |                     |                              |
| 153 | UBND xã                                        | 1               | 1138       | 178,0          | 178,0     | NTD         | 13                                  | 374                 | 1138       | 178,0                          | NTD         |                     |                              |
| 154 | UBND xã                                        | 1               | 1144       | 78,0           | 78,0      | NTD         | 13                                  | 374                 | 1144       | 78,0                           | NTD         |                     |                              |
| 155 | UBND xã                                        | 1               | 1239       | 668,0          | 668,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1239       | 668,0                          | BCS         |                     |                              |
| 156 | UBND xã                                        | 1               | 1243       | 573,0          | 573,0     | NTD         | 13                                  | 374                 | 1243       | 573,0                          | NTD         |                     |                              |
| 157 | UBND xã                                        | 1               | 1782       | 516,0          | 393,1     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1782       | 1.632,0                        | BCS         |                     |                              |
| 158 | UBND xã                                        | 1               | 1783       | 500,0          | 432,2     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1783       | 578,0                          | BCS         |                     |                              |
| 159 | UBND xã                                        | 1               | 1139       | 190,0          | 190,0     | NTD         | 13                                  | 374                 | 1139       | 190,0                          | NTD         |                     |                              |
| 160 | UBND xã                                        | 1               | 1146       | 69,0           | 67,1      | BCS         | 13                                  | 374                 | 1146       | 69,0                           | BCS         |                     |                              |
| 161 | UBND xã                                        | 1               | 1246       | 9,0            | 9,0       | NTD         | 13                                  | 374                 | 1246       | 9,0                            | NTD         |                     |                              |
| 162 | UBND xã                                        | 1               | 1334       | 345,0          | 345,0     | NTD         | 13                                  | 374                 | 1334       | 345,0                          | NTD         |                     |                              |
| 163 | UBND xã                                        | 1               | 1767       | 140,0          | 140,0     | DTL         | 13                                  | 374                 |            |                                |             |                     |                              |



| STT       | Tờ BĐĐC khu đất tỷ lệ 1/2000 chỉnh lý năm 2025 |                 |            |                |           |             | Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2002 |                     |            |                                |             | GCNQSDĐ<br>(nếu có) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------|-----------------|------------|----------------|-----------|-------------|-------------------------------------|---------------------|------------|--------------------------------|-------------|---------------------|---------|
|           | Chủ quản lý, sử dụng                           | Tờ<br>bản<br>đồ | Số<br>thửa | Diện tích (m2) |           | Loại<br>đất | Tờ<br>BĐĐC<br>(cũ)                  | Tờ<br>BĐĐC<br>(mới) | Số<br>thửa | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại<br>đất |                     |         |
|           |                                                |                 |            | Trích lục      | Quy hoạch |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |         |
| 164       | UBND xã                                        | 1               | 1768       | 121,0          | 121,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1768       | 121,0                          | BCS         |                     |         |
| 165       | UBND xã                                        | 1               | 1769       | 112,0          | 112,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 1769       | 112,0                          | BCS         |                     |         |
| 166       | UBND xã                                        | 1               | 2188       | 587,0          | 587,0     | NTD         | 13                                  | 374                 | 2188       | 587,0                          | NTD         |                     |         |
| 167       | UBND xã                                        | 1               | 2189       | 102,0          | 102,0     | BCS         | 13                                  | 374                 | 2189       | 102,0                          | BCS         |                     |         |
| 168       | UBND xã                                        | 1               | 2258       | 204,0          | 204,0     | NTD         | 13                                  | 374                 | 2258       | 204,0                          | NTD         |                     |         |
| Tổng cộng |                                                |                 |            | 77.685,0       | 68.980,4  |             |                                     |                     |            |                                |             |                     |         |

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập

Người kiểm tra

Thanh

Heue

Đoàn Thị Thanh Liên

Trần Ngọc Hiếu

Xã Bình Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2025

PHÒNG KINH TẾ



Huỳnh Văn Tuấn

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP ĐO ĐẠC VÀ XÂY DỰNG 168 QUẢNG NGÃI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Anh

Xã Bình Sơn, ngày 17 tháng 10 năm 2025

UBND XÃ BÌNH SƠN

CHỦ TỊCH



Dinh Hùng Cường



Ngày 10/10/2010



## BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH

Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và cải táng mồ mã phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Bình Thanh

Hạng mục: Khu tái định cư Bình Long

Địa điểm: xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ 1/2000

ĐVT: m<sup>2</sup>

| STT                    | Loại đất                                                                | Ký hiệu    | Khối lượng thực hiện |                 |                 | Ghi chú |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------|-----------------|---------|
|                        |                                                                         |            | Tổng diện tích       | Trích lục       | Quy hoạch       |         |
| <b>I</b>               | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                                  | <b>NNP</b> | <b>51.223,0</b>      | <b>51.223,0</b> | <b>44.993,3</b> |         |
| 1                      | Đất chuyên trồng lúa                                                    | LUC        | 33.050,0             | 33.050,0        | 28.592,8        |         |
| 2                      | Đất trồng lúa còn lại                                                   | LUK        | 8.111,0              | 8.111,0         | 6.916,9         |         |
| 3                      | Đất trồng cây lâu năm                                                   | CLN        | 243,0                | 243,0           | 243,0           |         |
| 4                      | Đất trồng cây hằng năm khác                                             | HNK        | 9.819,0              | 9.819,0         | 9.240,6         |         |
| <b>II</b>              | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                              | <b>PNN</b> | <b>18.719,0</b>      | <b>18.719,0</b> | <b>18.255,4</b> |         |
| 1                      | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | SKC        | 8.594,0              | 8.594,0         | 8.594,0         |         |
| 2                      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                       | MNC        | 146,0                | 146,0           | 127,6           |         |
| 3                      | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD        | 6.685,0              | 6.685,0         | 6.685,0         |         |
| 4                      | Đất công trình thủy lợi                                                 | DTL        | 3.294,0              | 3.294,0         | 2.848,8         |         |
| <b>III</b>             | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                                 | <b>CSD</b> | <b>7.743,0</b>       | <b>7.743,0</b>  | <b>5.731,7</b>  |         |
| 1                      | Đất bằng chưa sử dụng                                                   | BCS        | 7.743,0              | 7.743,0         | 5.731,7         |         |
| <b>Tổng (I+II+III)</b> |                                                                         |            | <b>77.685,0</b>      | <b>77.685,0</b> | <b>68.980,4</b> |         |
| <b>Tổng số thửa</b>    |                                                                         |            | <b>168</b>           | <b>168</b>      | <b>168</b>      |         |

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2025

Người lập



Đoàn Thị Thanh Liên

Người kiểm tra



Trần Ngọc Hiếu

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CP ĐO ĐẠC VÀ XÂY DỰNG 168 QUẢNG NGÃI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



  
Nguyễn Thế Anh



